

Số: 39 /KH-UBND

Hà Giang, ngày 04 tháng 3 năm 2015

KẾ HOẠCH
Thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã
giai đoạn đến 2020 tỉnh Hà Giang

Căn cứ Quyết định số 4667/QĐ-BYT, ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến 2020 và Hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến 2020;

Để triển khai thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã có tính khả thi, thiết thực và hiệu quả gắn với việc triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến 2020, như sau:

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ
TỪ NĂM 2011 – 2014

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO

- Công văn số 428/UBND-VX ngày 05/3/2012 của UBND tỉnh Hà Giang về thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, giai đoạn 2011 – 2020;

- Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 25/5/2012 về thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã, giai đoạn 2011 – 2020 tỉnh Hà Giang;

- Quyết định số 292/QĐ-UBND, ngày 31/01/2013 của UBND tỉnh Hà Giang về việc thành lập Hội đồng xét công nhận xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã, giai đoạn 2011 – 2020 tỉnh Hà Giang;

- Quyết định số 338/QĐ-UBND, ngày 21/02/2013 của UBND tỉnh Hà Giang về việc công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011 – 2020 của tỉnh Hà Giang năm 2012;

- Quyết định số 310/QĐ-UBND, ngày 14/02/2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011 – 2020 của tỉnh Hà Giang năm 2013;

- Quyết định số 262/QĐ-UBND, ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Hà Giang về việc công nhận xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về Y tế giai đoạn 2011 – 2020 tỉnh Hà Giang năm 2014;

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ

Đến nay đã có 107/195 xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã, chiếm tỷ lệ 54,87%, trong đó: Mèo Vạc (07); Đồng Văn (06); Yên Minh (09); Quản Bạ (06); Thành phố Hà Giang (06); Bắc Mê (07); Vị Xuyên (15); Bắc Quang (19); Quang Bình (09); Xín Mần (12); Hoàng Su Phì (11) theo (Phụ lục I).

III. ĐANH GIA CHUNG

1. Ưu điểm

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo ngành Y tế (Ngành thường trực Ban chỉ đạo CSSKND) và các ngành thành viên Ban chỉ đạo, UBND các huyện/thành phố tổ chức triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã;

- Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố đã chỉ đạo các ngành liên quan của huyện/thành phố, UBND các xã/phường/thị trấn triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; Đầu tư kinh phí để xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất các công trình phụ trợ cho Trạm y tế;

- Các xã/phường/thị trấn hầu hết đã thường xuyên kiện toàn Ban chăm sóc SKND, có Quy chế làm việc, có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên; đã đưa việc thực hiện Bộ tiêu chí vào Nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của xã; có kế hoạch hoạt động hàng tháng, quý, năm;

- Nhân lực tương đối đủ theo thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ; có 13/45 xã có Bác sỹ làm việc cố định hoặc tăng cường làm việc 3 ngày/tuần tại Trạm y tế;

- Cơ sở hạ tầng đầy đủ đảm bảo công tác khám chữa bệnh; được nâng cấp sửa chữa và làm các công trình phụ trợ;

- Thực hiện tương đối tốt công tác phân loại chất thải tại nguồn và xử lý rác thải y tế đúng quy định, 100% số xã đề nghị đạt Bộ tiêu chí đều có lò đốt rác;

- Trang thiết bị, thuốc và các phương tiện khác tương đối đầy đủ đảm bảo công tác khám chữa bệnh, phục vụ nhân dân;

- Các Trạm y tế đều có kế hoạch hoạt động năm, quý, tháng và thực hiện báo cáo thống kê tương đối tốt. thực hiện quản lý các nguồn kinh phí đúng theo qui định, tỷ lệ người dân tham gia các loại bảo hiểm y tế cao nhất là các huyện vùng cao;

- Thực hiện tương đối tốt công tác y tế dự phòng, vệ sinh môi trường và các Chương trình mục tiêu y tế; Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm đã được triển khai, tại các xã đề nghị đạt Bộ tiêu chí không có ngộ độc thực phẩm xảy ra;

- Thực hiện tương đối tốt công tác khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và y dược cổ truyền, các dịch vụ kỹ thuật được triển khai trên 75% so với danh mục kỹ thuật được phê duyệt; Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, Dân số KHHGD đã được triển khai theo quy định của chương trình.

2. Tồn tại, hạn chế

- Ban chăm sóc sức khỏe nhân dân một số huyện chưa tích cực để chỉ đạo các đơn vị liên quan của huyện và Ban chăm sóc sức khỏe nhân dân các xã vào cuộc để triển khai thực hiện Bộ Tiêu chí (BTC) và chưa quan tâm đầu tư kinh phí hoặc có đầu tư nhưng không đáng kể để sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phụ trợ như: huyện Quang Bình, Hoàng Su Phì, Đồng Văn;

- Tổ giúp việc cho Ban Chỉ đạo chăm sóc SKND của một số huyện chưa vào cuộc tích cực, chưa tham mưu tốt cho Ban Chỉ đạo (BCĐ), các thành viên BCĐ ít đi cơ sở để đôn đốc các xã triển khai thực hiện Bộ Tiêu chí (BTC);

- Quy chế làm việc của một số Ban chăm sóc sức khỏe nhân dân tuyến xã còn chung chung, chưa phân công cụ thể cho các thành viên BCD, duy trì chế độ họp chưa tốt; Kế hoạch hoạt động hàng năm còn chung chung, chưa cụ thể; Sự phối kết hợp của các cơ quan, ban, ngành đoàn thể với ngành Y tế trong việc triển khai các hoạt động chăm sóc khỏe cho nhân dân chưa được thường xuyên, liên tục;

- Tại các xã có Phòng khám đa khoa (PKĐK) khu vực việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí chưa có sự phối kết hợp giữa bệnh viện với Trung tâm y tế (huyện Bắc Mê); Công tác tham mưu của lãnh đạo các Trạm Y tế, PKĐK cho cấp ủy, chính quyền xã trong việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu Y tế tại địa phương còn chậm, chưa kịp thời;

- Nhân lực: hầu hết các Trạm Y tế chưa có Bác sỹ công tác thường xuyên tại Trạm mà chủ yếu là các Bác sỹ tăng cường làm việc 2 đến 3 ngày/tuần tại Trạm y tế xã; Các Bác sỹ làm việc tăng cường chất lượng chưa cao; Tại các Trạm y tế thiếu cán bộ Dược, Y học cổ truyền, cán bộ chuyên trách Dân số;

- Tỷ lệ người dân có nhà tiêu hợp vệ sinh tại các xã còn thấp, nhất là các xã vùng cao, vùng sâu, mới đạt khoảng 55%;

- Công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền, phục hồi chức năng cho người bị khuyết tật; quản lý sức khỏe người cao tuổi, người bệnh mãn tính còn đạt thấp;

- Tỷ lệ phụ nữ có thai được quản lý thai nghén và khám thai từ 3 lần trở lên trong 3 kỳ thai nghén chưa đạt, tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế thấp, đặc biệt tại các xã vùng sâu, vùng xa;

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em <5 tuổi theo cân nặng và chiều cao còn cao, nhất là các xã của các huyện vùng cao, có xã tới 25%. Công tác theo dõi tăng trưởng cho trẻ dưới 2 tuổi và từ 2 – 5 tuổi làm chưa tốt;

- Việc phối hợp kết hợp của các ban ngành, đoàn thể trong công tác Dân số KHHGD còn hạn chế; Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng chưa chặt chẽ, thiếu tính chủ động, chưa làm thay đổi hành vi có lợi về sức khỏe cho người dân.

Phần II

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng củng cố hoàn thiện mạng lưới y tế tuyến xã/phường/thị trấn đảm bảo cơ sở vật chất trang thiết bị, nhân lực tại trạm y tế (TYT) xã, phường, thị trấn. Nâng cao nhận thức về công tác chăm sóc sức khỏe, bảo vệ môi trường, phòng chống bệnh, dịch trong cộng đồng; cung cấp dịch vụ y tế có chất lượng cao đến tận người dân, thực hiện khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế tại tất cả các trạm y tế trong lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân; phòng chống dịch bệnh có hiệu quả, chăm sóc sức khỏe ban đầu và nâng cao chất lượng dân số. Phấn đấu đến năm 2020, 100% các xã/phường, thị trấn đạt các Chỉ tiêu trong Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã theo quy định của Bộ Y tế.

2. Mục tiêu cụ thể

- 100% các xã/phường, thị trấn kiện toàn Ban Chi đạo CSSKND, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên và hoạt động thường xuyên;
- 100% các Trạm y tế xã/phường, PKĐK được biên chế đủ cơ cấu cán bộ theo quy định vào năm 2018;
- 100% Trạm y tế, PKĐK có nhà trạm 2 tầng(đủ phòng làm việc) được duy tu, bảo dưỡng, xây dựng các công trình phụ trợ... theo lộ trình;
- 100% Trạm Y tế, PKĐK được cung cấp đủ trang thiết bị, thuốc theo danh mục Bộ Y tế;
- 100% trạm y tế, PKĐK thực hiện tốt các hoạt động Kế hoạch – tài chính;
- 100% trạm Y tế, PKĐK triển khai thực hiện tốt công tác Y tế dự phòng, vệ sinh môi trường và các chương trình mục tiêu Y tế;
- 100% trạm Y tế, PKĐK thực hiện hiệu quả công tác khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và y dược cổ truyền;
- 100% các trạm Y tế, PKĐK thực hiện hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em;
- 100% trạm Y tế, PKĐK triển khai thực hiện đạt và duy trì chương trình mục tiêu DS-KHHGĐ;
- 100% trạm y tế, PKĐK triển khai tốt công tác truyền thông giáo dục sức khỏe tại địa phương.

3. Chỉ tiêu thực hiện

Tiếp tục duy trì kết quả thực hiện tại các xã đã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã và phấn đấu các năm có thêm các xã, phường, thị trấn: Năm 2015 (32); Năm 2016 (23); Năm 2017 (16); Năm 2018 (12); Năm 2019 (5) và đến năm 2020 duy trì 195 xã/phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

II. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

1. Tiêu chí 1: Chi đạo và điều hành công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Tại các xã/phường/thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã (QGVYTX): Thường xuyên kiện toàn và duy trì các hoạt động của Ban chỉ đạo chăm sóc SKND để chi đạo điều hành công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Tại các xã/phường/thị trấn chưa đạt Bộ tiêu chí QGVYTX:
 - + Trạm y tế xã tham mưu cho UBND xã kiện toàn lại Ban chỉ đạo CSSKND đảm bảo đúng, đủ các thành phần theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại Thông tư số 07/BYT-TT ngày 28/5/1997. Xây dựng Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên;
 - + Đưa thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã vào Nghị quyết của Đảng ủy và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của xã;
 - + Thời gian thực hiện: Từ năm 2015 đến năm 2019;
 - + Đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân xã;
 - + Đơn vị phối hợp thực hiện: Các đơn vị Y tế huyện;

+ Đơn vị kiểm tra giám sát: Ban Chỉ đạo CSSKND huyện; Sở Y tế; các ngành thành viên Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh và huyện.

2. Tiêu chí 2: Nhân lực y tế

- Tổ chức sắp xếp lại cán bộ tại các Trạm Y tế, PKĐK đảm bảo đủ số lượng người làm việc theo đề án vị trí việc làm của TYT được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Tối thiểu 01 TYT có 5 biên chế: 01 Bác sỹ hoặc Bs làm việc 3 ngày/tuần; 01 y sỹ (đa khoa/YDCT/sản nhi); 01 Hộ sinh trung học; 01 Điều dưỡng trung học; 01 Dược sỹ trung học (sơ học hoặc kiêm nhiệm). Trong năm 2015 bố trí đủ cơ cấu cán bộ cho 32 xã/phường đăng ký thực hiện đạt Bộ tiêu chí. Các năm tiếp theo căn cứ vào lộ trình thực hiện Bộ tiêu chí và nguồn nhân lực được bổ sung, các đơn vị Y tế chủ động sắp xếp lại cơ cấu cán bộ theo đúng quy định của Bộ tiêu chí;

- Xây dựng kế hoạch tập huấn, đào tạo mới và đào tạo lại theo Quy định của Thông tư 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế (Thời gian đào tạo, tập huấn tối thiểu 24 giờ/năm) để đảm bảo nguồn nhân lực cho các Trạm Y tế, PKĐK triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyên môn;

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2015 -2019;
- Đơn vị thực hiện: Trung tâm y tế huyện;
- Đơn vị phối hợp: Phòng y tế, Bệnh viện đa khoa, Trung tâm DS-KHHGD;
- Đơn vị kiểm tra giám sát: Ban Chỉ đạo CSSKND huyện, Sở Y tế, các ngành thành viên Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh.

3. Tiêu chí 3: Cơ sở hạ tầng trạm y tế xã

- Xây dựng mới, sửa chữa nhà trạm, nhà lưu trú cho cán bộ y tế và các công trình phụ trợ cho các xã/phường. Cụ thể xây dựng mới 09 trạm y tế, sửa chữa 51 nhà trạm, làm 63 nhà lưu trú cho cán bộ y tế; 45 nhà bếp; 75 nhà kho; 72 nhà để xe; 49 nhà vệ sinh; 78 nhà tắm; 54 công biển; 45 sân xi măng; 53 vườn thuốc nam; 67 lò và bể xử lý rác thải y tế; 64 tường rào (**Phụ lục II**);

- Trong năm 2015 tổ chức xây dựng nhà lưu trú và các công trình phụ trợ cho 28 xã/thị trấn đăng ký đạt BTC; Các năm tiếp theo căn cứ vào lộ trình thực hiện Bộ tiêu chí, UBND các huyện chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức thẩm định cơ sở hạ tầng tại các xã để kịp thời sửa chữa, duy tu và xây dựng mới để đảm bảo thời gian thực hiện Bộ tiêu chí theo lộ trình;

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2015 -2019;
- Đơn vị thực hiện: UBND huyện, xã, Sở Y tế;
- Đơn vị phối hợp: Trung tâm y tế và các cơ quan liên quan;
- Đơn vị kiểm tra giám sát: Ban Chỉ đạo CSSKND huyện, Sở Y tế, các ngành thành viên Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh.

4. Tiêu chí 4: Trang thiết bị thuốc và các phương tiện khác

+ Trang thiết bị: Tổ chức mua sắm bổ sung các trang thiết bị còn thiếu cho các trạm y tế xã, PKĐK theo Danh mục trang thiết bị do Bộ Y tế ban hành tại quyết định số 437/QĐ-BYT ngày 20/2/2002 (**Phụ lục III**);

+ Danh mục thuốc chữa bệnh. Các xa phải có đầy đủ các loại thuốc chữa bệnh để khám chữa bệnh cho nhân dân. Số thuốc tại Trạm y tế xã phải có $\geq 70\%$ loại thuốc trong danh mục thuốc sử dụng tại Trạm y tế xã do Sở Y tế ban hành tại Quyết định số 795/QĐ-SYT, ngày 15/5/2012;

+ Quản lý và sử dụng thuốc: Đảm bảo an toàn hợp lý đúng theo Quy chế Dược;

+ Vật tư, hóa chất, tiêu hao: Cung cấp đầy đủ và kịp thời hàng tháng;

+ Tủ y tế thôn, bản: Bổ sung các vật tư, thuốc kịp thời hàng tháng cho nhân viên Y tế thôn bản;

+ Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, đảm bảo cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị y tế phục vụ tốt cho các hoạt động của trạm y tế từ các nguồn kinh phí khác nhau;

+ Bổ sung và sắp xếp tủ sách chuyên môn tại các trạm chưa có và phải có đủ từ 15 đầu sách trở lên;

- Thời gian thực hiện: Năm 2015 -2019;

- Đơn vị thực hiện: Trạm y tế, Trung tâm y tế, BVĐK huyện, UBND huyện, UBND xã và Sở Y tế;

- Đơn vị kiểm tra giám sát: Ban Chỉ đạo CSSKND huyện, Sở Y tế, các ngành thành viên Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh.

5. Tiêu chí 5: Kế hoạch - Tài chính

+ 100% Trạm Y tế, PKĐK khu vực xây dựng kế hoạch hàng năm dựa trên nhu cầu chăm sóc sức khỏe của địa phương, nguồn lực sẵn có hoặc có thể huy động được. Kế hoạch phải được Trung tâm y tế, UBND xã phê duyệt;

+ Báo cáo, thống kê: Trạm y tế có đủ sổ sách ghi chép, mẫu báo cáo và phải báo cáo đầy đủ chính xác theo quy định của Bộ Y tế và Sở Y tế;

+ 100% TYT xã được cấp tối thiểu đủ và kịp thời kinh phí chi thường xuyên theo quy định của HĐND tỉnh (20.000.000 đồng/trạm/năm);

+ Hàng năm UBND xã, huyện xem xét và cân đối ngân sách hỗ trợ bổ sung kinh phí để trạm y tế thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao như phòng chống dịch bệnh, triển khai các chương trình y tế, khám, chữa bệnh, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và mua sắm, sửa chữa trang thiết bị y tế...;

+ Tổ chức quản lý tốt các nguồn kinh phí theo quy định, không để xảy ra các vi phạm về quản lý tài chính dưới bất kỳ hình thức nào;

+ Tỷ lệ người dân tham gia các loại hình bảo hiểm y tế giai đoạn 2015 – 2020 đạt từ 80% trở lên;

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2015-2019;

- Đơn vị thực hiện: Trạm Y tế, PKĐK, UBND xã;

- Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân, Bảo hiểm xã hội, Phòng LĐTB &XH huyện và các đơn vị Y tế huyện;

- Đơn vị kiểm tra giám sát: Ban Chỉ đạo CSSKND huyện, Sở Y tế, các ngành thành viên Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh.

6. Tiêu chí 6: Y tế dự phòng, Vệ sinh môi trường, các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) về y tế

- Thực hiện các chỉ tiêu:

+ 100% Trạm y tế xã, PKĐK thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch, báo cáo kịp thời theo quy định của Bộ Y tế;

+ Triển khai thực hiện tốt các chỉ tiêu được giao của các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Thực hiện đạt $\geq 90\%$ số chỉ tiêu của các CTMTQG;

+ Nước sinh hoạt hợp vệ sinh: Tỷ lệ hộ gia đình trong xã sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt được ban hành theo Thông tư 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế từ 70% trở lên xã vùng 3; 75% trở lên xã vùng 2; 90% trở lên xã vùng 1;

+ Nhà tiêu hợp vệ sinh: Tỷ lệ hộ gia đình trong xã sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (nhà tiêu tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn..) từ 60% trở lên xã vùng 3; từ 75% trở lên xã vùng 2; từ 90% trở lên xã vùng 1;

+ Vệ sinh an toàn thực phẩm: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng VSATTP tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và các bếp ăn tập thể trên địa bàn. Hàng năm tổ chức thẩm định cấp giấy chứng nhận đảm bảo VSATTP cho các bếp ăn tập thể; tổ chức ký kết đảm bảo ATTP với chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ATTP, các quy định pháp luật về ATTP. Tổ chức tập huấn phổ biến kiến thức ATTP cho người kinh doanh trên địa bàn;

+ Hoạt động phòng chống HIV/AIDS: Triển khai thực hiện tốt các hoạt động phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn xã (Can thiệp giảm tác hại; mô hình phòng chống HIV/AIDS; chăm sóc hỗ trợ tại cộng đồng);

+ Tham gia phát hiện, điều trị, quản lý và theo dõi các bệnh dịch nguy hiểm, bệnh xã hội và bệnh mạn tính không lây nhiễm theo hướng dẫn của y tế tuyến trên.

- Thời gian thực hiện: Năm 2015-2019;

- Đơn vị thực hiện: Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình mục tiêu xây dựng NTM; UBND huyện, xã, trạm y tế, PKĐKKV;

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm dịch vụ cấp thoát nước huyện/thành phố, các đơn vị Y tế chuyên ngành tuyến tỉnh, các đơn vị y tế tuyến huyện;

- Đơn vị kiểm tra giám sát: Ban Chỉ đạo CSSKND huyện, Sở Y tế, các ngành thành viên Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh.

7. Tiêu chí 7: Khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và y dược học cổ truyền

- Thực hiện các chỉ tiêu:

+ Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật đạt trên 80% các kỹ thuật có trong quy định phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh do Bộ Y tế ban hành theo Thông tư 43/2013/QĐ-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế (*Thực hiện 70 % kỹ thuật trở lên đối với danh mục kỹ thuật được phê duyệt tại TYT, PKĐKKV*);

30%;

+ 100% Người khuyết tật tại xã được quản lý và hướng dẫn phục hồi chức năng. Được thăm khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm đạt từ 70% trở lên xã vùng 3; từ 80% trở lên xã vùng 2; từ 90% trở lên xã vùng 1;

+ Từ 90% Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên của xã được theo dõi, quản lý và khám sức khỏe định kỳ (được khám sức khỏe định kỳ tối thiểu 1 lần/năm);

+ Thực hiện xử trí ban đầu kịp thời các trường hợp bệnh đến khám tại TYT xã; Xử trí đúng các tai biến sản khoa và các triệu chứng bất thường khác của phụ nữ mang thai, khi sinh và sau sinh; chuyển tuyến trên kịp thời các ca ngoài khả năng chuyên môn của Trạm y tế xã, PKĐK;

- Thời gian thực hiện: Năm 2015-2019;

- Đơn vị thực hiện: Trạm Y tế, PKĐK;

- Đơn vị phối hợp: BVĐK huyện, tỉnh; Bệnh viện PHCN; Trung tâm Y tế;

- Đơn vị kiểm tra giám sát: Ban Chỉ đạo CSSKND huyện, Sở Y tế, các ngành thành viên Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh.

8. Tiêu chí 8: Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em

- 100% các xã/phường, thị trấn thực hiện các chỉ tiêu:

+ Tỷ lệ phụ nữ sinh con được khám thai từ 3 lần trở lên trong 3 kỳ thai nghén (từ 60% trở lên xã vùng 3; từ 70% trở lên xã vùng 2; từ 80% trở lên xã vùng 1) và được tiêm phòng uốn ván 2 mũi và 1 mũi bổ sung với người có thai lần 2 đạt (từ 70% trở lên xã vùng 3; từ 80% trở lên xã vùng 2; từ 90% xã vùng 1);

+ Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có nhân viên y tế được đào tạo về đỡ đẻ hỗ trợ khi sinh là số bà mẹ sinh con tại TYT xã, sinh con ở nhà, hoặc ở nơi khác nhưng được nhân viên y tế có đào tạo về đỡ đẻ hỗ trợ đạt (từ 80% trở lên xã vùng 3; từ 95% trở lên xã vùng 2; từ 98% trở lên xã vùng 1);

+ Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh là số bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế khám, chăm sóc từ khi sinh ra đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên 100 trẻ đẻ sống của xã trong một thời gian xác định đạt (từ 60% trở lên xã vùng 3; từ 80% trở lên xã vùng 2; từ 90% xã vùng 1);

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ tại các xã đạt (từ 90% trở lên xã vùng 3; từ 95% trở lên xã vùng 2, vùng 1);

+ Tỷ lệ trẻ em từ 6 đến 36 tháng tuổi được uống Vitamin A 2 lần/năm tại các xã đạt (từ 90% trở lên xã vùng 3; từ 95% trở lên xã vùng 2, vùng 1);

+ Theo dõi tăng trưởng cho trẻ dưới 2 tuổi 3 tháng 1 lần, trẻ Suy dinh dưỡng mỗi tháng 1 lần và trẻ từ 2 đến 5 tuổi mỗi năm 1 lần đạt (từ 80% trở lên vùng 3; từ 90% trở lên vùng 2; từ 95% trở lên vùng 1);

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng/tuổi giảm xuống (dưới 18% xã vùng 3; dưới 15% xã vùng 2; dưới 12% xã vùng 1);

- Thời gian thực hiện: Năm 2015 -2019;

- Đơn vị thực hiện: Trạm y tế, PKĐK;

- Đơn vị phối hợp: Các đơn vị y tế chuyên ngành tuyến tỉnh; Các đơn vị Y tế tuyến huyện.

- Đơn vị kiểm tra giám sát: Ban Chỉ đạo CSSKND huyện, Sở Y tế, các ngành thành viên Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh.

9. Tiêu chí 9: Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

- 100% các xã/phường, thị trấn thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu:

+ Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt (từ 60% trở lên xã vùng 3; từ 65% trở lên xã vùng 2; từ 70% trở lên vùng 1);

+ Giảm Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm tại các xã một cách bền vững xuống (dưới 11‰ xã vùng 3; dưới 9 ‰ xã vùng 2; dưới 8 ‰ xã vùng 1);

+ Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm xuống (dưới 15% xã vùng 3; dưới 10% xã vùng 2; dưới 5% xã vùng 1) “Không tính các đối tượng là dân tộc ít người đang trong diện bảo tồn và phát triển”;

+ 100% các xã/phường, thị trấn tham gia và phối hợp thực hiện các biện pháp nhằm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh;

- Thời gian thực hiện: Năm 2015-2019;

- Đơn vị thực hiện: Trạm Y tế, PKĐK, Ban Dân số Xã, Phường, Thị trấn;

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm DS/KHHGD, Trung tâm y tế, BVĐK huyện, Chi cục DS/KHHGD.

- Đơn vị kiểm tra giám sát: Ban Chỉ đạo CSSKND huyện, Sở Y tế, các ngành thành viên Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh.

10. Tiêu chí 10: Truyền thông, giáo dục sức khỏe

- Thực hiện các chỉ tiêu:

+ Phương tiện truyền thông - giáo dục sức khỏe: Tiếp tục mua bổ sung các phương tiện truyền thông cho các xã để đủ danh mục theo Quyết định 2420/QĐ-BYT (Ti vi; loa pin; loa nén; micro và máy tăng âm...);

+ Có tủ các ngăn đựng và đầy đủ các tài liệu truyền thông;

+ Phối hợp chặt chẽ với các Ban, ngành, đoàn thể triển khai tốt các hoạt động Truyền thông - GDSK, DS-KHHGD thông qua truyền thông đại chúng, truyền thông tại cộng đồng, khi thăm hộ gia đình và khi người dân đến khám chữa bệnh tại TYT xã và trong trường học;

- Thời gian thực hiện: Năm 2015 – 2019;

- Đơn vị thực hiện: Trạm y tế, PKĐK, UBND các huyện và xã;

- Đơn vị phối hợp: Các cơ quan thông tin đại chúng huyện, tỉnh, các đơn vị y tế tuyến huyện, Trung tâm Truyền thông GDSK tỉnh;

- Đơn vị kiểm tra giám sát: Ban Chỉ đạo CSSKND huyện, Sở Y tế, các ngành thành viên Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh.

III. KINH PHÍ

1. Khái toán kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2015 – 2020 là: 384.165.000.000 đồng

Bảng chữ: Ba trăm tám mươi tư tỷ, một trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn

trong đó.

- Quản lý điều hành: 5.160.000.000 đồng
(Tinh: 200 triệu đ/năm/6 năm; Huyện/thành phố: 60 triệu đ/năm/6năm)
- Xây dựng cơ bản: 199.930.000.000 đồng
- Mua trang thiết bị: 163.515.000.000 đồng
- Kế hoạch tài chính: 10.560.000.000 đồng
- Phương tiện truyền thông: 5.000.000.000 đồng

(Nhu cầu kinh phí tại Phụ lục IV.A và Phân kỳ kinh phí cho các năm tại Phụ lục IV.B)

2. Nguồn kinh phí: Để thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã cần phải huy động nhiều nguồn vốn:

- Nguồn vốn Bộ y tế;
- Nguồn ngân sách địa phương;
- Nguồn chi thường xuyên trạm y tế xã;
- Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh, nước sạch nông thôn (hợp phần y tế);
- Nguồn chương trình mục tiêu xây dựng Nông thôn mới;
- Nguồn Hỗ trợ của UBND xã;
- Nguồn Hỗ trợ chương trình 30a;
- Nguồn tài trợ quốc tế và các nguồn vốn hợp pháp khác.

IV. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

- Năm 2015: Là năm tiếp tục triển khai Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến 2020 của Bộ Y tế. Để có cơ sở đánh giá, rút kinh nghiệm trong quá trình triển khai Bộ tiêu chí, sẽ triển khai thực hiện đồng bộ tại 88/88 xã/phường, thị trấn và đăng ký thực hiện 32 xã/phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã.

- Duy trì các xã đã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã các năm trước và đăng ký mới:

+ Năm 2016: 23 xã/phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã.

+ Năm 2017: 16 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã.

+ Năm 2018: 12 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã.

+ Năm 2019: 05 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã.

- Năm 2020: Tiếp tục củng cố và duy trì kết quả 195 xã/phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã.

(Phụ lục V.A: Đăng ký số xã đạt bộ tiêu chí theo lộ trình; Phụ lục V.B: Danh sách các xã theo từng huyện đăng ký đạt Bộ tiêu chí theo lộ trình)

V. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Ban Chỉ đạo chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh

Tổ chức hợp triển khai kế hoạch và giao nhiệm vụ, phân công phụ trách huyện/thành phố cho các ngành thành viên BCD để triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, giai đoạn đến 2020 tỉnh Hà Giang.

2. SỞ Y TẾ (Đơn vị thường trực của Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh)

- Là cơ quan đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, giai đoạn đến 2020 tỉnh Hà Giang;

- Tham mưu kịp thời cho Ban Chỉ đạo chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh để chỉ đạo, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc khi triển khai thực hiện Bộ tiêu chí tại các huyện/thành phố;

- Xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phụ trợ, đào tạo cán bộ, mua sắm trang thiết bị, cung ứng thuốc.... hàng năm cho các trạm y tế của các huyện/thành phố;

- Tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế;

- Thẩm định, lập danh sách kèm hồ sơ xét công nhận các xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế trình UBND tỉnh ra Quyết định công nhận;

- Hàng năm tổng hợp báo cáo, tổ chức sơ kết, tổng kết vào cuối năm 2020, đánh giá việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã của các huyện/thành phố và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh và Vụ Kế hoạch – tài chính Bộ Y tế.

3. Sở Kế hoạch – Đầu tư

Có trách nhiệm đôn đốc, chỉ đạo địa phương được phân công phụ trách; Chịu trách nhiệm tổng hợp, xây dựng kế hoạch, cân đối bảo đảm kinh phí địa phương cho kế hoạch đã được phê duyệt. Chỉ đạo các đơn vị tuyến huyện/thành phố theo ngành dọc cân đối bảo đảm kinh phí cho kế hoạch của huyện, thành phố.

5. Sở Tài chính

Có trách nhiệm đôn đốc, chỉ đạo địa phương được phân công phụ trách; Thẩm định kinh phí thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã, giai đoạn đến 2020 của ngành Y tế, của các huyện/thành phố và trình UBND tỉnh ra quyết định cấp kinh phí theo lộ trình. Chỉ đạo Phòng Tài chính các huyện/thành phố thực hiện.

6. Sở Nội vụ

Có trách nhiệm đôn đốc, chỉ đạo địa phương được phân công phụ trách; Chủ trì phối hợp với Sở Y tế xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm trình UBND tỉnh giao biên chế cho Sở Y tế.

7. Các ngành thành viên khác Ban Chỉ đạo CSSKND tỉnh

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của Ngành phối hợp với các đơn vị Y tế, tổ chức xây dựng kế hoạch, chương trình hành động của đơn vị, chỉ đạo theo ngành dọc; các huyện/thành phố, các xã/phường/thị trấn tăng cường các hoạt động tuyên truyền vận động nhân dân, hội viên, đoàn viên tham gia hưởng ứng các hoạt động Y tế tại địa phương tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc xã hội hoá công tác Y tế giai đoạn đến 2020. Tổ chức kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí tại các huyện/thành phố được phân công phụ trách và báo cáo về ngành thường trực (Sở Y tế).

8. Ban CSSKND các huyện/thành phố

- Ban Chỉ đạo CSSKND chỉ đạo các đơn vị y tế, các đơn vị liên quan của huyện, UBND các xã/phường, thị trấn xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nội dung liên quan của Bộ tiêu chí;

- Chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát định kỳ và đột xuất trong việc thực hiện các chỉ tiêu trong Bộ tiêu chí quốc gia tại các xã;

- Cấp kinh phí cho các nội dung liên quan do huyện, xã chịu trách nhiệm;

- Thành lập Hội đồng xét công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; Thẩm định, lập danh sách các xã đạt Bộ tiêu chí, kèm hồ sơ gửi lên Sở Y tế;

- Hàng năm tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã của huyện/thành phố và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh và Sở Y tế.

9. Ban CSSKND các xã/phường, thị trấn

- Xây dựng kế hoạch, giải pháp và triển khai các hoạt động nhằm thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế;

- Trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế có gì khó khăn, vướng mắc báo cáo UBND huyện/thành phố để chỉ đạo;

- Khi xã đạt được các chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, UBND xã/phường, thị trấn làm công văn kèm hồ sơ gửi Trung tâm y tế huyện/thành phố để nghị xét công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Giao cho Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này;

- Kế hoạch này thay thế kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 25/5/2012 của UBND tỉnh về thực hiện Bộ Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã giai đoạn 2011 – 2020 tỉnh Hà Giang;

Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch có gì vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Vụ KHTC-Bộ Y tế;
- T.Tr Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban VHXH-HĐND tỉnh;
- Văn phòng điều phối CTXDNTM tỉnh;
- Các ngành thành viên BCĐ CSSKND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông

Phụ lục I

DANH SÁCH XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ĐẠT BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ TỪ NĂM 2012 - 2014 TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo kế hoạch số 39 /ngày 04 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên huyện và xã	Năm thực hiện										Tổng cộng
		2012			2013			2014				
1	Mèo Vạc	0			1			6				7
	Tên xã				Niên Sơn			Lũng Pù	Giàng Chu Phìn	Sùng Trà	Tả Lùng	Pá Vi
2	Đông Văn	0			3			3				6
	Tên xã				Sả Phìn	TT Đông Văn	Lũng Cú	Sùng Lá	Phố Cáo	TT Phố Bàng		
3	Yên Minh	3			3			3				9
	Tên xã	TT Yên Minh	Mậu Duệ	Hữu Vinh	Bạch Địch	Đông Minh	Phủ Lũng	Mậu Long	Lao Và Chải	Na Khê		
4	Quản Bạ	0			3			3				6
	Tên xã				Quyết Tiến	Quản Bạ	Đông Hà	Cao Mã Pò	TT Tam Sơn	Thanh Vân		

10	Hoàng Su Phi	3					4					4					11											
	Tên xã	Thông Nguyễn										Nam Sơn	Pờ Ly Ngải	Nậm dịch						Ngâm Đàng Vải	Tả Sừ Choóng	Bản Phùng						
11	Xín Mần	0					6					6					12											
	Tên xã											Nám Dẩn	Cốc Ré	Tả Nhiu	Bản ngò	Khuôn Lùng	Bản Dịu			Trung Thịnh	Xín Mần	Thèn Phàng	TTr Cốc Pài	Quảng nguyên				
Tổng cộng		20					42					45					107											
Cộng luy kể							62					107																

Phụ lục II

**NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020
TỈNH HÀ GIANG**

(Kèm theo kế hoạch số 39 /ngày 04/tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên hạng mục công trình	Huyện											Tổng cộng	Đơn giá 01 CT	Thành tiền	
		MV	ĐV	YM	QB	TP.HG	BM	VX	BQ	Q Bình	HSP	XM				
1	Xây mới Nhà trạm	0	1	2	0	1	0	0	2	1	1	1	9	4,000,000	36,000,00	
2	Sửa chữa N Trạm	4	5	6	7	1	5	9	2	4	2	6	51	800,000	40,800,00	
3	Nhà lưu trú	9	0	7	7	0	5	7	3	6	12	7	63	1,000,000	63,000,00	
4	Nhà bếp	9	1	5	7	0	5	4	0	6	1	7	45	300,000	13,500,00	
5	Nhà kho	9	11	7	7	1	6	9	0	6	14	5	75	200,000	15,000,00	
6	Nhà để xe	9	9	8	7	2	5	6	0	5	14	7	72	30,000	2,160,00	
7	Nhà vệ sinh	5	0	4	7	1	6	9	3	6	1	7	49	50,000	2,450,00	
8	Nhà tắm	7	12	7	7	0	6	9	3	6	14	7	78	50,000	3,900,00	
9	Công biển	7	0	7	7	2	5	9	3	3	5	6	54	30,000	1,620,00	
10	Sân xi măng	8	2	5	7	1	6	4	0	2	9	1	45	60,000	2,700,00	
11	Vườn thuốc nam	9	4	5	7	1	6	7	0	0	8	6	53	50,000	2,650,00	
12	Lò và bể xử lý rác	9	10	6	7	1	6	5	0	4	12	7	67	50,000	3,350,00	
13	Tường rào	9	5	6	7	1	4	6	3	2	14	7	64	200,000	12,800,00	
Tổng cộng															199,930,00	

Bảng chữ: Một trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm ba mươi triệu đồng chẵn

Phụ lục III

NHU CẦU MUA BỔ SUNG DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TUYỂN XÃ VÀ KINH PHÍ

(Kèm theo kế hoạch số 39 /ngày 04 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Số lượng/ 195 xã	Số lượng đã có	Nhu cầu bổ sung	Số tiền cho 01 thiết bị	Thành tiền
I	KHAM ĐIỀU TRỊ CHUNG							62,631,400
1	Giường bệnh	cái	6	1170	1111	59	4,000	236,000
2	Tủ đầu giường	cái	6	1170	789	381	1,200	457,200
3	Bàn khám bệnh	cái	2	390	183	207	3,500	724,500
4	Đèn bàn khám bệnh	cái	3	585	123	462	2,500	1,155,000
5	Huyết áp kế	cái	4	780	329	451	500	225,500
6	Ông nghe bệnh	cái	4	780	424	356	250	89,000
7	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay	cái	1	195	10	185	200,000	37,000,000
8	Máy đo đường huyết	cái	1	195	49	146	30,000	4,380,000
9	Máy khí dung	cái	1	195	59	136	25,000	3,400,000
10	Máy hút điện	cái	1	195	69	126	25,000	3,150,000
11	Máy hút đập chân	cái	1	195	89	106	20,000	2,120,000
12	Kính hiển vi	cái	1	195	30	165	25,000	4,125,000
13	Búa thử phân xạ	cái	1	195	63	132	150	19,800
14	Bóp bóng người lớn	cái	2	390	49	341	450	153,450
15	Bóp bóng trẻ em	cái	2	390	95	295	450	132,750
16	Bàn tiểu phẫu	cái	1	195	32	163	3,800	619,400
17	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	bộ	2	390	161	229	2,500	572,500
18	Bộ dụng cụ rửa dạ dày	bộ	1	195	63	132	600	79,200
19	Cân trọng lượng 120kg có thước đo chiều cao	cái	1	195	132	63	2,500	157,500
20	Bàn để dụng cụ	cái	2	390	167	223	2,000	446,000
21	Cáng tay	cái	1	195	29	166	2,500	415,000
22	Cáng dây	cái	1	195	1	194	3,000	582,000
23	Xe đẩy cấp phát thuốc	cái	1	195	125	70	2,500	175,000
24	Tủ đựng thuốc và dụng cụ	cái	2	390	393	3	3,500	10,500

25	Khay quả đậu 825ml thép không gỉ	cái	2	390	249	141	300	42,300
26	Khay quả đậu 475ml thép không gỉ	cái	2	390	243	147	250	36,750
27	Khay đựng dụng cụ nông	cái	4	780	301	479	300	143,700
28	Khay đựng dụng cụ sâu	cái	4	780	140	640	350	224,000
29	Hộp hấp bông gạc hình tròn .KT 24cm	cái	4	780	296	484	600	290,400
30	Hộp hấp dụng cụ có nắp	cái	4	780	257	523	500	261,500
31	Bát đựng dung dịch 600ml, thép không gỉ	cái	2	390	193	197	150	29,550
32	Kẹp phẫu tích 1x2 răng, dài 200mm	cái	2	390	214	176	200	35,200
33	Kẹp phẫu tích không máu, 140mm	cái	4	780	334	446	150	66,900
34	Kẹp Korchler có máu và khoá hãm	cái	2	390	134	256	150	38,400
35	Kẹp phẫu tích thẳng kiểu Mayo	cái	4	780	135	645	150	96,750
36	Kéo thẳng, nhọn 145mm	cái	4	780	296	484	200	96,800
37	Kéo thẳng tù 145mm	cái	2	390	208	182	200	36,400
38	Kéo cong nhọn/nhọn 145mm	cái	3	585	198	387	200	77,400
39	Kéo thẳng nhọn/tù 145mm	cái	3	585	183	402	200	80,400
40	Kéo cong tù 145mm	cái	3	585	148	437	200	87,400
41	Kéo cắt bông gạc	cái	3	585	166	419	250	104,750
42	Kẹp kim Mayo 200mm	cái	2	390	192	198	150	29,700
43	Đèn Clar	bộ	1	195	55	140	1,500	210,000
44	Bốc tháo thực, dây dẫn	cái	1	195	77	118	600	70,800
45	Túi chườm nóng lạnh	cái	2	390	80	310	200	62,000
46	Ghế đầu quay	cái	2	390	220	170	500	85,000
II Y HỌC CỔ TRUYỀN								5,628,350
47	Máy châm cứu	Cái	2	390	132	258	1,000	258,000
48	Tủ đựng thuốc đông y	Cái	1	195	28	167	3,000	501,000
49	Dụng cụ sơ chế thuốc đông y	Cái	1	195	3	192	2,000	384,000
50	Giường châm cứu, xoa bóp bấm huyệt	Cái	2	390	87	303	4,000	1,212,000
51	Ghế ngồi chờ khám	Cái	3	585	168	417	300	125,100
52	Bàn cân thuốc thang	Cái	2	390	14	376	1,500	564,000
53	Giá, kệ đựng dược liệu	Cái	4	780	1	779	500	389,500
54	Kim châm cứu và hộp đựng kim	Bộ	50	9750	1228	8522	100	852,200
55	Tranh hướng dẫn huyệt châm cứu	Bộ	2	390	185	205	20	4,100
56	Đèn hồng ngoại	Cái	5	975	60	915	500	457,500

57	Khay đựng dụng cụ Inox (30x45cm)	Cái	4	780	77	703	350	246,050
58	Khay quả đậu	Cái	5	975	124	851	250	212,750
59	Panh có mẫu dài 140mn	Cái	5	975	152	823	150	123,450
60	Panh không mẫu dài	Cái	5	975	134	841	200	168,200
61	Kẹp phẫu tích	Cái	5	975	105	870	150	130,500
III. CHUYÊN KHOA TMH - RHM - MẮT								12,420,950
62	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trần	Bộ	1	195	148	47	2,500	117,500
63	Kẹp lấy dị vật tai	cái	1	195	44	151	200	30,200
64	Loa soi tai	bộ 3 cái	1	195	164	31	250	7,750
65	Kẹp lấy dị vật mũi	cái	2	390	72	318	150	47,700
66	Kim khám mũi	cái	1	195	116	79	150	11,850
67	Ghế răng đơn giản	cái	1	195	13	182	60,000	10,920,000
68	Kim nhổ răng trẻ em	cái	2	390	171	219	500	109,500
69	Kim nhổ răng người lớn	cái	2	390	165	225	500	112,500
70	Bây răng thẳng	cái	5	975	50	925	250	231,250
71	Bây răng cong	cái	5	975	45	930	250	232,500
72	Bộ lấy cao răng bằng tay	bộ	2	390	6	384	300	115,200
73	Bơm tiêm nha khoa	cái	1	195	2	193	150	28,950
74	Bộ khám (khay quả đậu, gương, gập)	bộ	2	390	42	348	500	174,000
75	Bộ dụng cụ hàn răng sâu ngà đơn giản	bộ	2	390	4	386	500	193,000
76	Bảng thử thị lực	cái	1	195	143	52	100	5,200
77	Kính lúp 2 mắt	cái	1	195	26	169	150	25,350
78	Kẹp lấy dị vật trong mắt	cái	2	390	0	390	150	58,500
IV XÉT NGHIỆM								74,159,000
79	Máy xét nghiệm sinh hoá (đơn giản)	cái	1	195	2	193	100,000	19,300,000
80	Máy xét nghiệm huyết học (đơn giản)	cái	1	195	2	193	100,000	19,300,000
81	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)	cái	1	195	2	193	30,000	5,790,000
82	Tủ lạnh 150 lít	cái	1	195	88	107	7,000	749,000
83	Máy ly tâm nước tiểu	cái	1	195	1	194	70,000	13,580,000
84	Máy ly tâm	cái	1	195	2	193	80,000	15,440,000
V KHÁM ĐIỀU TRỊ SẢN PHỤ KHOA - ĐỒ ĐỀ								1,683,050
85	Bàn khám phụ khoa	cái	1	195	143	52	4,000	208,000

86	Mỏ vít cỡ nhỏ, thép không gỉ	cái	2	390	307	83	250	20,750
87	Mỏ vít cỡ vừa, thép không gỉ	cái	2	390	373	17	250	4,250
88	Van âm đạo các cỡ	cái	2	390	351	39	200	7,800
89	Kẹp gấp bông gạc thẳng 200mm	cái	2	390	292	98	200	19,600
90	Kẹp cầm máu thẳng, thép không gỉ	cái	2	390	175	215	150	32,250
91	Kéo cong 160mm thép không gỉ	cái	2	390	167	223	150	33,450
92	Khay quả đậu, thép không gỉ		1	195	167	28	250	7,000
93	Thước đo khung chậu	cái	1	195	161	34	400	13,600
94	Kẹp lấy vòng	cái	2	390	218	172	250	43,000
95	Kẹp cổ tử cung 2 răng, 280mm, thép không gỉ	cái	2	390	294	96	250	24,000
96	Bộ dụng cụ hút thai 1 van + ống hút số 4, 5, 6	cái	5	975	132	843	750	632,250
97	Chậu tắm trẻ em 25 lít	cái	1	195	70	125	100	12,500
98	Băng huyết áp kê trẻ em	cái	2	390	54	336	500	168,000
99	Quả bóp tháo thận	cái	1	195	29	166	150	24,900
100	Bầu nhỏ giọt	cái	1	195	25	170	100	17,000
101	Bóng hút nhốt mũi trẻ sơ sinh + ống hút nhốt	cái	2	390	153	237	150	35,550
102	Kẹp cầm máu thẳng loại Korcher-Ochner, thép không gỉ 160mm	cái	4	780	206	574	200	114,800
103	Bàn đé thép không gỉ	cái	1	195	164	31	450	13,950
104	Thước đo khung chậu	cái	1	195	176	19	400	7,600
105	Ống nghe tim thai	cái	1	195	156	39	50	1,950
106	Bơm hút sữa bằng tay	cái	1	195	72	123	50	6,150
107	Kéo cắt tăng sinh môn 200mm	cái	2	390	199	191	200	38,200
108	Balon ô xy hoặc Bình ô xy xách tay có đồng hồ	cái	2	390	46	344	500	172,000
109	Cân trẻ sơ sinh 15kg	cái	1	195	146	49	500	24,500
VI DỤNG CỤ DIỆT KHUAN								2,824,050
110	Nồi hấp áp lực 18 lít điện - than	cái	1	195	131	64	35,000	2,240,000
111	Nồi luộc dụng cụ điện	cái	1	195	81	114	1,500	171,000
112	Xoong luộc dụng cụ	cái	4	780	55	725	100	72,500

113	Nồi luộc dụng cụ đun dầu	cái	1	195	5	190	500	95,000
114	Tủ sấy điện cỡ nhỏ	cái	1	195	132	63	2,500	157,500
115	Kẹp dụng cụ sấy hấp	cái	2	390	93	297	250	74,250
116	Chậu thép không gỉ - dung tích 6 lít	cái	1	195	126	69	200	13,800
VII THIẾT BỊ THÔNG DỤNG								4,168,200
117	Máy bơm nước điện	cái	1	195	56	139	2,500	347,500
118	Máy bơm nước UNICEF cho nơi không có điện	cái	1	195	5	190	1,500	285,000
119	Máy phát điện 1500VA/220V/50Hz	cái	1	195	6	189	8,000	1,512,000
120	Đèn măng xông	cái	1	195	5	190	600	114,000
121	Loa phòng thanh cầm tay	cái	1	195	91	104	300	31,200
122	Máy vi tính + Máy in	bộ	1	195	178	17	10,000	170,000
123	Máy thu hình (Tivi)	cái	1	195	143	52	3,000	156,000
124	Điện thoại	cái	1	195	127	68	350	23,800
125	Bàn làm việc	cái	4	780	566	214	500	107,000
126	Ghế	cái	12	2340	2113	227	100	22,700
127	Ghế băng	cái	3	585	245	340	250	85,000
128	Tủ đựng tài liệu	cái	4	780	384	396	3,000	1,188,000
129	Bếp điện	cái	1	195	7	188	300	56,400
130	Lò sưởi điện	cái	1	195	108	87	800	69,600
VIII TÚI Y TẾ THÔN BẢN			Túi	1/thôn	2047	2032	0	
IX GÓI ĐỒ ĐỀ SẠCH (Tất cả các hạng mục được khử trùng trước khi đóng gói)			Gói	20/thôn	40.940	5940	15000	50
Tổng cộng								163,515,000

Bảng chữ: Một trăm sáu mươi ba tỷ, Năm trăm mười lăm triệu đồng chẵn

Phụ lục IV.A

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ, GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020 TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo kế hoạch số 39 ngày 04 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Nghìn đồng

Tiêu chí	Nội dung hoạt động	Tổng cộng	Nguồn kinh phí				Ghi chú
			Xã	Huyện	Tỉnh	TW + Các DA	
I	Quản lý và điều hành	5,160,000		3,960,000	1,200,000		- Huyện: 60 đồng/1 huyện, TP/6 năm - Tỉnh: 200 triệu đồng/năm/6 (Kinh phí chi các hoạt động: 1 tra, giám sát và phúc tra tại cơ Các kỹ hợp sơ tổng kết; In ấn công nhận xã đạt Bộ tiêu chí gia về y tế xã)
II	Thực hiện các tiêu chí						
Tiêu chí 1	Chỉ đạo và điều hành công tác CSSKND	0					
Tiêu chí 2	Nhân Lực Y tế	0					
Tiêu chí 3	Cơ sở hạ tầng trạm y tế	199,930,000	6,430,000	157,500,000	36,000,000		- Tỉnh đầu tư: Xây mới nhà trạm - Huyện: đầu tư sửa chữa nhà trạm Nhà lưu trú, nhà vệ sinh, nhà ki sân, tường rào, lò đốt rác - Xã: Công biển, nhà để xe, vụ thuốc nam
Tiêu chí 4	Trang thiết bị, thuốc và các phương tiện khác	163,515,000	10,000,000	12,515,000	41,000,000	100,000,000	- Tỉnh và TW mua các thiết bị 1
Tiêu chí 5	Kế hoạch - tài chính	10,560,000	10,560,000				Kinh phí: 20 triệu đồng/năm/tr
Tiêu chí 6	YTDP, VSMT, các CTMTQG về y tế	0					
Tiêu chí 7	Khám, chữa bệnh, PHCN & YDCT	0					

Tiêu chí	Nội dung hoạt động	Tổng cộng	Nguồn kinh phí				Ghi chú
			Xã	Huyện	Tỉnh	TW +Các DA	
Tiêu chí 8	Chăm sóc sức khoẻ bà mẹ - trẻ em	0					
Tiêu chí 9	DS-KHHGD	0					
Tiêu chí 10	Truyền thông giáo dục sức khoẻ	5,000,000	1,000,000	2,000,000	2,000,000		
	Tổng cộng	384,165,000	27,990,000	175,975,000	80,200,000	100,000,000	

Bảng chữ: Ba trăm tám mươi tư tỷ, một trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn

Phụ lục IV.B

PHÂN KỲ NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ, GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020 TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo kế hoạch số 39 /ngày 04 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Phân bổ theo TW, tỉnh, huyện, xã	Tổng							Ghi chú
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Bộ Y tế + Các DA	100,000,000	25,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	15,000,000		
2	Tỉnh	80,200,000	20,200,000	20,000,000	15,000,000	15,000,000	8,500,000	1,500,000	
3	Huyện	175,975,000	45,000,000	40,000,000	35,000,000	30,000,000	20,000,000	5,975,000	
4	Xã	27,990,000	6,000,000	5,000,000	4,500,000	4,500,000	4,000,000	3,990,000	
	Tổng	384,165,000	96,200,000	85,000,000	74,500,000	69,500,000	47,500,000	11,465,000	

Phụ lục V.A

ĐĂNG KÝ SỐ XÃ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020 TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo kế hoạch số 39 /ngày 04 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	TÊN HUYỆN								Ghi chú
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng cộng	
1	Mèo Vạc	4	3	2	2			11	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
2	Đồng Văn	4	3	2	2	2		13	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
3	Yên Minh	3	2	2	2			9	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
4	Quản Bạ	2	2	2	1			7	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
5	Thành phố Hà Giang	1	1					2	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
6	Bắc Mê	3	1	1	1			6	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
7	Vị Xuyên	3	2	2	2			9	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
8	Bắc Quang	2	2					4	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
9	Quang Bình	3	2	1				6	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
10	Hoàng Su Phì	4	3	2	2	3		14	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
11	Xín Mần	3	2	2				7	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
Đăng ký mới		32	23	16	12	5		88	Duy trì các xã ĐBTC hàng năm
Cộng lũy kế		107	139	162	178	190	195		Duy trì các xã ĐBTC hàng năm

Phụ lục V.B

ĐĂNG KÝ DANH SÁCH XÃ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo kế hoạch số 39 /ngày 04 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên huyện và xã	Năm thực hiện						T c	
		2015	2016	2017	2018	2019	2020		
1	Mèo Vạc	4		3		2		2	
	Tên xã	Thương Phùng Khâu Vai Niềm Tong <i>DT các xã đạt</i>	Sơn Vĩ Pây Lũng Lũng Chinh <i>DT các xã đạt</i>	Tát Ngà <i>DT các xã đạt</i> <i>DT các xã đạt</i>	Xín Cái Giàng Chu Phìn <i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>		<i>DT các xã đạt</i>	
2	Đồng Văn	4		3		2		2	
	Tên xã	Thái Phìn Tung Ma Lề Sình Lũng Tả Lũng <i>DT các xã đạt</i>	Lũng Phìn Tả Phìn Lũng Táo <i>DT các xã đạt</i>	Sảng Tùng Phổ Lả <i>DT các xã đạt</i>	Lũng Thầu Vần Chải <i>DT các xã đạt</i>	Hố Quảng Phìn Sùng áai <i>DT các xã đạt</i>		<i>DT các xã đạt</i>	
3	Yên Minh	3		2		2			
	Tên xã	Du Già Lũng Hồ Đường Thượng <i>DT các xã đạt</i>	Ngọc Long Ngâm La <i>DT các xã đạt</i>	Thắng Mỏ Sùng Chàng <i>DT các xã đạt</i>	Du Tiên Sùng Thái <i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>		<i>DT các xã đạt</i>	
4	Quản Bạ	2		2		2		1	
	Tên xã	Nghĩa Thuận Tùng Vai <i>DT các xã đạt</i>	Lũng Tầm Tả Ván <i>DT các xã đạt</i>	Cán Tỷ Thái An <i>DT các xã đạt</i>	Bát Đại Sơn <i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>		<i>DT các xã đạt</i>	

5	TP Hà Giang	1			1									
	Xã/Phường	P. Nguyễn Trãi	DT 6 XP đã đạt		P. Quang Trung	DT 6 XP đã đạt		DT 6 XP đã đạt		DT 6 XP đã đạt		DT 6 XP đã đạt		
6	Bắc Mê	3			1			1			1			
	Tên xã	Đường Âm	Phiêng Luông	Phú Nam	DT các xã đạt		Thượng Tân	DT các xã đạt		Yên Phú	DT các xã đạt		Yên Cường	DT các xã đạt
7	Vị Xuyên	3			2			2			2			
	Tên xã	Bạch Ngọc	TTr Việt Lâm	Quang Ngần	DT các xã đạt		Minh Tân	DT các xã đạt		Thượng Sơn	DT các xã đạt		Cao Bò	DT các xã đạt
8	Bắc Quang	2			2									
	Tên xã	Việt Hồng	Đức xuân	DT các xã đạt		Đông Thành	DT các xã đạt		DT các xã đạt		DT các xã đạt		DT các xã đạt	
9	Quang Bình	3			2			1						
	Tên xã	Yên Hà	Nà Khương	Triển Nguyên	DT các xã đạt		Bản Rịa	DT các xã đạt		Hương Sơn	DT các xã đạt		TTr Yên Bình	DT các xã đạt

10	Hoàng Su Phì	4				3				2			2			3				
	Tên xã	Bản Máy	Thăng Tín	Bản Páo	Nàng Đôn	<i>DT các xã đạt</i>	Bản Nhung	Sán Sả Hồ	Tụ Nhân	<i>DT các xã đạt</i>	Thèn Chu Phìn	Đnả Ván	<i>DT các xã đạt</i>	Tân Tiên	Túng Sán	<i>DT các xã đạt</i>	Hồ Thầu	Nậm Khòa	TTr. Vinh Quang	<i>DT các xã đạt</i>
11	Xín Mần	3				2				2										
	Tên xã	Chi Cà	Thu Tả	Nà Chi	<i>DT các xã đạt</i>	Nần Mía	Pả Vây Sù	<i>DT các xã đạt</i>	Nần Xin	Ché Lả	<i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>	<i>DT các xã đạt</i>
	Đăng ký mới	32				23				16			12			5				
	Cộng lũy kế																			

** (DT) Duy trì*